

Bản án số: 73/2026/HS-ST
Ngày: 10-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Xuân An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lưu Văn Hùng

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Biện Tiểu Vy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7
- Tây Ninh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh tham gia phiên
tòa:** Bà Hứa Thị Cẩm Thanh – Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 70/2026/TLST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2026/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T; Tên gọi khác: Không có; Giới tính: Nam; Sinh ngày 10-8-1973; Địa chỉ đăng ký thường trú: Số D đường số C, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Thạc sĩ; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Con ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1947; Có vợ tên Huỳnh Thị Xuân Q, sinh năm 1983; Có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2011 và nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Huỳnh Thị Xuân Q, T2 gọi khác: Không có; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 28-02-1983; Địa chỉ: Số D Đường số C, khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Đại học; Nghề nghiệp: Tư vấn dinh dưỡng; Con ông Huỳnh Quang V, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1958; Có chồng tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; Có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2011 và nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Vũ Văn L1, T2 gọi khác: Không có; Giới tính: Nam; Sinh ngày 16-5-1965; Địa chỉ: Số A L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Con ông Vũ Văn L2, sinh năm 1920 (đã chết) và bà Phạm Thị L3,

sinh năm 1922 (đã chết); Có vợ tên Lại Thị Hồng H, sinh năm 1979; Có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Thuế Cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh; Địa chỉ: số B N, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T3 – Phó trưởng T tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Trần Tân N1 – Tổ trưởng Tổ Quản lý các khoản thu khác; (có mặt)

- Bà Lê Trần Ngọc T4 – Phó Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ, dự toán, pháp chế. (có mặt)

2. Bà Phạm Thị Ngọc T5, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tỉnh lộ 873B, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10-02-2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Long An (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T) tiếp nhận nguồn tin về tội phạm do Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu Công an tỉnh L (nay là Công an tỉnh T) chuyển đến.

Kết quả điều tra xác định: Trong các ngày 05 và 06-5-2021, tại Văn phòng C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (nay là Văn phòng C1, địa chỉ: ấp H, xã C, tỉnh Tây Ninh), Nguyễn Văn T và vợ là Huỳnh Thị Xuân Q đã ký với Vũ Văn L1 03 hợp đồng liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.109,4m², loại đất ở nông thôn, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Cụ thể:

Ngày 05-5-2021, T và Q ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho L1 với giá 16.000.000.000 đồng (Công chứng số 5801, Quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD). Cùng ngày, các bên tiếp tục ký Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng (Công chứng số 5802, Quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD).

Ngày 06-5-2021, các bên ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên, thống nhất ghi giá chuyển nhượng là 2.500.000.000 đồng (Công chứng số 5863, Quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD) và sử dụng hợp đồng này để thực hiện thủ tục kê khai, nộp thuế và đăng ký chuyển quyền sử dụng đất cho Vũ Văn L1.

Căn cứ bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành, cơ quan thuế xác định giá tính thuế đối với thửa đất là 2.729.124.000 đồng. Trên cơ sở đó, ngày 30-5-2021, Chi cục Thuế khu vực C2 – C ban hành thông báo xác định nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân của Nguyễn Văn T và Huỳnh Thị Xuân Q là 54.582.480 đồng và lệ phí trước bạ của Vũ Văn L1 là 13.645.620 đồng.

Qua điều tra xác định, quyền sử dụng đất thửa 45, tờ bản đồ 4, diện tích 1.109,4m², đất ở nông thôn (ONT), tọa lạc ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh, là tài sản chung của vợ chồng Nguyễn Văn T và Huỳnh Thị Xuân Q. Vợ chồng T đã chuyển nhượng thửa đất này cho Vũ Văn L1 với giá thực tế là 14.000.000.000 đồng. Việc thanh toán được thực hiện như sau:

Ngày 12-4-2021, L1 giao cho T 500.000.000 đồng tiền đặt cọc lần thứ nhất. Ngày 14-4-2021, L1 tiếp tục giao 1.500.000.000 đồng tiền đặt cọc lần thứ hai. Cả hai lần giao nhận tiền đều bằng tiền mặt tại nhà của L1 ở số A L, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (cũ). Sau mỗi lần nhận tiền, T đều viết giấy biên nhận, ký xác nhận và giao cho L1 lưu giữ. Ngoài ra, L1 sử dụng tài khoản số 1792322368 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B) chuyển tổng số tiền 11.800.000.000 đồng vào tài khoản số 00001289999999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 (M) của T, gồm: ngày 20-4-2021 chuyển 5.000.000.000 đồng với nội dung “Vũ Văn L1 chuyển tiền đặt cọc lần 3”; ngày 05-5-2021 chuyển 6.800.000.000 đồng với nội dung “Vũ Văn L1 trả tiền mua đất”. Như vậy tổng số tiền L1 đã thanh toán cho T để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 45 là 13.800.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại 200.000.000 đồng, T và L1 thống nhất để L1 sử dụng thanh toán thay nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân của vợ chồng T, Q phát sinh từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 45.

Tại Kết luận giám định ngày 03-4-2026 của Thuế cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh kết luận:

- Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Xuân Q (do ông Nguyễn Văn T đại diện) đã có hành vi trốn thuế quy định tại khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về việc sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp là $11.270.876.000 \times 2\% = 225.417.520$ đồng.

- Ông Vũ Văn L1 đã có hành vi gian lận, trốn nộp lệ phí trước bạ nhà, đất quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP nhưng đã quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí là 02 năm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP, thuộc trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, nhưng phải nộp đủ số lệ phí trước bạ gian lận, trốn nộp là 56.354.380 đồng.

- Lệ phí trước bạ nhà, đất là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của Luật Phí và lệ phí, không phải là thuế theo quy định của các luật thuế.

Kết luận giám định số 868/KL-KTHS ngày 08-4-2026 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận:

Chữ ký và chữ viết “NGUYỄN VĂN T” ở dưới dòng chữ viết “Tp.HCM, ngày 12/04/2021” và “Tp.HCM, ngày 14/4/2021” trên mẫu cần giám định ký hiệu A với chữ ký và chữ viết “Nguyễn Văn T” ở mục “NGƯỜI TỰ KHAI/NGƯỜI TƯỜNG TRÌNH” trên mẫu so sánh ký hiệu M1, ở lề dưới từ

trang 02 đến trang 05 và ở mục “NGƯỜI KHAI” trên mẫu so sánh ký hiệu M2 và 21 (hai mươi một) chữ ký và chữ viết “NGUYỄN VĂN T” ở dưới dòng chữ in “Ông Nguyễn Văn T cung cấp mẫu chữ ký, chữ viết của bản thân như sau:” trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký và viết ra.

Kết luận giám định số 1618/KL-KTHS ngày 29-5-2026 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết “NGUYỄN VĂN T” ở mục “BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 với chữ ký, chữ viết “Nguyễn Văn T” trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 và chữ ký, chữ viết “NGUYỄN VĂN T” trên mẫu so sánh ký hiệu M4 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký thứ ba ở lề dưới trang 01 và chữ ký thứ nhất ở lề dưới trang 02 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, chữ ký thứ ba ở lề dưới trang 01 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, chữ ký thứ hai ở lề dưới trang 01 và 02 trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (tính từ trái sang phải) với 16 (mười sáu) chữ ký ở mục “Bị can Nguyễn Văn T cung cấp mẫu chữ ký nháy của bản thân như sau:” trên mẫu so sánh ký hiệu M11 là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết “Huỳnh Thị Xuân Q” ở mục “BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, chữ ký thứ tư ở lề dưới trang 01 và chữ ký thứ hai ở lề dưới trang 02 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, chữ ký thứ tư ở lề dưới trang 01 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, chữ ký thứ ba ở lề dưới trang 01 và 02 trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (tính từ trái sang phải) với chữ ký, chữ viết “Huỳnh Thị Xuân Q” trên mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M7 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký và chữ viết “Vũ Văn L1” ở mục “BÊN B” trên mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3, chữ ký thứ hai ở lề dưới trang 01 và chữ ký thứ tư ở lề dưới trang 02 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, chữ ký thứ hai ở lề dưới trang 01 trên mẫu cần giám định ký hiệu A2, chữ ký thứ nhất ở lề dưới trang 01 và 02 trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (tính từ trái sang phải) với chữ ký, chữ viết “Vũ Văn L1” trên mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M10 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết “Chúng tôi đã đọc và đồng ý” ở mục “BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 và A3 với chữ viết trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết “Chúng tôi đã đọc và đồng ý” ở mục “BÊN A” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ viết trên mẫu so sánh ký hiệu M7 là do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T tạm giữ số tiền 281.773.000 đồng do các bị cáo nộp tiền khắc phục hậu quả. Trong đó, bị cáo T và bị cáo Q đã nộp 225.418.000 đồng; bị cáo L1 nộp 56.355.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 33/CT-VKSTNH-KV ngày 30-7-2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh truy tố Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị Xuân Q, Vũ

Văn L1 về tội “Trốn thuế” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng mô tả. Các bị cáo đề nghị được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền để các bị cáo có điều kiện tiếp tục làm việc chăm lo cho gia đình, giúp ích cho xã hội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh khẳng định Cáo trạng số 33/CT-VKSTNH-KV truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị Xuân Q, Vũ Văn L1 về tội “Trốn thuế” là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả; bị cáo T và bị cáo L1 có cha là người có công với cách mạng, các bị cáo có nhiều đóng góp cho cộng đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, đáp ứng đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 50, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Văn T từ 09 tháng đến 12 tháng tù, nhưng được hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 50, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt Huỳnh Thị Xuân Q từ 09 tháng đến 12 tháng tù, nhưng được hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 50, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt Vũ Văn L1 từ 06 tháng đến 09 tháng tù, nhưng được hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt các bị cáo từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Về số tiền khắc phục hậu quả mà các bị cáo đã nộp: Chuyển toàn bộ số tiền các bị cáo đã nộp sang Thuế Cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh để khắc phục số tiền thuế, lệ phí đã trốn nộp.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định:

Vào ngày 05-5-2021 và ngày 06-5-2021, tại Văn phòng C, địa chỉ: khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (nay là Văn phòng C1, địa chỉ: ấp D, xã C, tỉnh Tây Ninh), Nguyễn Văn T và vợ là Huỳnh Thị Xuân Q (Bên chuyển nhượng) ký kết với Vũ Văn L1 (Bên nhận chuyển nhượng) 03 Hợp đồng liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh), cụ thể như sau:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05-5-2021 ghi giá chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng (Hợp đồng Công chứng số 5801, Quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD).

- Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng ngày 05-5-2021 (Công chứng số 5802, Quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD), hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng số công chứng 5801 nêu trên.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06-5-2021 ghi giá chuyển nhượng là 2.500.000.000 đồng (Công chứng số 5863, Quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD).

Các bị cáo đã sử dụng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá chuyển nhượng là 2.500.000.000 đồng để thực hiện thủ tục kê khai, nộp thuế và đăng ký chuyển quyền sử dụng đất cho Vũ Văn L1. Giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 45 theo Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh L là 2.729.000.000 đồng, cao hơn so với giá chuyển nhượng ghi nhận tại hợp đồng. Cho nên theo quy định tại Điều 14 Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007, Điều 17 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15-6-2015 của Bộ T6, số tiền thuế thu nhập cá nhân mà Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị Xuân Q phải nộp được tính theo giá 2.729.000.000 đồng nhân 2%.

Căn cứ lời khai của các bị cáo cùng các biên nhận giao nhận tiền, sao kê tài khoản Ngân hàng, có đủ cơ sở xác định giá chuyển nhượng thực tế và số tiền chuyển nhượng giao nhận giữa bị cáo T và bị cáo L1 là 14.000.000.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định ngày 03-4-2026 của Giám định viên tư pháp thuộc Thuế tỉnh Tây Ninh xác định: Nguyễn Văn T và Huỳnh Thị Xuân Q đã có hành vi trốn thuế số tiền là $(14.000.000.000 \text{ đồng} - 2.729.000.000 \text{ đồng}) \times 2\% = 225.417.520 \text{ đồng}$ và Vũ Văn L1 có hành vi gian lận, trốn nộp lệ phí trước bạ nhà, đất là $(14.000.000.000 \text{ đồng} - 2.729.000.000 \text{ đồng}) \times 0,5\% = 56.354.380 \text{ đồng}$. Phí, lệ phí không phải thuế theo Luật quản lý thuế.

Quá trình điều tra, các bị cáo đều khai nhận giao dịch chuyển nhượng do T và L1 trực tiếp thỏa thuận, không có sự tham gia của Q. Bị cáo Q cũng cho rằng không biết mục đích của việc ký các hợp đồng có giá trị giao dịch khác nhau nêu trên. Tuy nhiên, tài sản chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng và có giá trị lớn. Việc ký kết hợp đồng tại phòng công chứng được thực hiện chặt chẽ, bắt buộc người tham gia phải đọc và ký tên vào từng trang. Tại phiên tòa, bị cáo Q thừa nhận có đọc, biết rõ nội dung cũng như giá trị giao dịch ghi trong từng hợp

đồng. Do đó, bị cáo Q buộc phải biết và phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nội dung mà mình đã tham gia ký kết.

Như vậy, các bị cáo đã thực hiện hành vi sử dụng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi giá trị thấp hơn thực tế nhằm trốn thuế thu nhập cá nhân với số tiền 225.417.520 đồng. Hành vi này là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực thuế và thu nộp ngân sách. Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì lợi ích cá nhân vẫn cố ý thực hiện. Hành vi nêu trên có đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[3.2] Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thuế và tiền lệ phí trốn nộp; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo L1 có cha ruột là người có công với cách mạng, có anh là liệt sĩ; bị cáo T có cha là người có công với cách mạng, hiện do vợ chồng bị cáo chăm sóc; các bị cáo đóng góp tích cực trong các hoạt động thiện nguyện, các hoạt động vì lợi ích cộng đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo được quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Căn cứ các quy định của Bộ luật Hình sự, xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong vụ án này, các bị cáo T, Q và L1 đã cùng thực hiện hành vi ký kết, thỏa thuận nhiều hợp đồng chuyển nhượng với các mức giá khác nhau, biết rõ mục đích việc sử dụng hợp đồng có giá trị thấp hơn nhằm kê khai trốn thuế. Căn cứ Điều 17 Bộ luật Hình sự, xác định các bị cáo là đồng phạm nhưng mang tính chất giản đơn. Trong đó, bị cáo T giữ vai trò chính nên cần chịu mức hình phạt cao hơn so với bị cáo L1 và bị cáo Q.

Tuy nhiên, xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhiều đóng góp cho xã hội và có khả năng khắc phục hậu quả, nên chỉ cần áp dụng hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ sức răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Do đã áp dụng phạt tiền là hình phạt chính nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung này đối với các bị cáo.

[5] Đối với số tiền mà T và Q đã nộp là 225.418.000 đồng; L1 nộp là 56.355.000 đồng, đây là số tiền các bị cáo đã trốn nộp. Vì vậy, được xử lý chuyển sang Thuế cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh để bổ sung vào khoản thuế, phí mà các bị cáo trốn nộp.

[6] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các vấn đề khác: Đối với công chứng viên Phạm Thị Ngọc T5 – người đã thực hiện công chứng các Hợp đồng nêu trên. Quá trình điều tra, bà T5 xác định không có mối quan hệ với các bị cáo, việc ký công chứng của bà T5 được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng. Bà không có thẩm quyền can thiệp đối với giá chuyển nhượng, và không biết mục đích của việc ký kết hợp đồng giá 2.500.000.000 đồng nhằm trốn thuế. Do đó, không đủ cơ sở xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà T5 trong vụ án này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị Xuân Q, Vũ Văn L1 phạm tội “Trốn thuế”.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt Nguyễn Văn T 200.000.000 đồng.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt Huỳnh Thị Xuân Q 150.000.000 đồng.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 35; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt Vũ Văn L1 150.000.000 đồng.

[2] Đối với số tiền nộp khắc phục hậu quả: Chuyển số tiền Nguyễn Văn T và Huỳnh Thị Xuân Q đã nộp là 225.418.000 đồng; Vũ Văn L1 đã nộp là 56.355.000 đồng đến Thuế Cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh khắc phục khoản tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí mà các bị cáo đã trốn nộp.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Nguyễn Văn T, Huỳnh Thị Xuân Q, Vũ Văn L1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm, bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và

điều 36 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Hùng – Phạm Thị Tuyết Nhung

Lê Nguyễn Xuân An

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 7 – Tây Ninh;
- THADS khu vực 7 – Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP;

Lê Nguyễn Xuân An

